

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SAU ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2025 (BỘT 1)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG BỔ SUNG TOÀN TỈNH									KHỐI TỈNH									KHỐI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Cộng bổ sung tăng	Gồm				Bổ sung từ nguồn điều chỉnh	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Cộng bổ sung tăng	Gồm				Bổ sung từ nguồn điều chỉnh	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Cộng bổ sung tăng	Gồm	Điều chỉnh dự toán	Dự toán sau điều chỉnh, bổ sung
				Nguồn thu kết dư	Nguồn thu chuyển nguồn	Nguồn Trung ương bổ sung	Huyện nộp trả						Nguồn thu kết dư	Nguồn thu chuyển nguồn	Nguồn Trung ương bổ sung	Huyện nộp trả						Nguồn thu chuyển nguồn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+2+7-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CHI	33.472.658	2.020.685	252.672	1.226.116	436.000	105.897	1.401.781	-1.401.781	35.493.343	16.915.771	2.019.905	252.672	1.225.336	436.000	105.897	1.401.781	-1.391.951	18.945.506	16.556.887	780	780	-9.830	16.547.837
A	Các khoản chi trong cân đối	30.156.676	1.314.783	150.004	1.164.779	0	0	1.401.781	-1.401.781	31.471.459	13.599.789	1.314.003	150.004	1.163.999	0	0	1.401.781	-1.391.951	14.923.622	16.556.887	780	780	-9.830	16.547.837
I	Chi đầu tư	12.078.410	275.861	150.004	125.857	0	0	9.830	-9.830	12.354.271	8.139.910	275.861	150.004	125.857	0	0	9.830	0	8.425.601	3.938.500	0	0	-9.830	3.928.670
	Chi đầu tư XD CB	4.518.410	40.857	0	40.857	0	0	0	0	4.559.267	2.461.690	40.857		40.857				0	2.502.547	2.056.720	0			2.056.720
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.450.000	0	0	0	0	0	0	0	3.450.000	2.310.220	0						2.310.220	1.139.780	0				1.139.780
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.050.000	0	0	0	0	0	9.830	-9.830	2.050.000	1.308.000	0					9.830	0	1.317.830	742.000	0		-9.830	732.170
	Chi đầu tư từ nguồn vay bội chi	2.000.000	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000	2.000.000	0						2.000.000	0	0				0
	Chi đầu tư phát triển	60.000	235.004	150.004	85.000	0	0	0	0	295.004	60.000	235.004	150.004	85.000				295.004	0	0				0
II	Chi thường xuyên	17.490.035	1.038.922	0	1.038.922	0	0	1.391.951	-1.391.951	18.528.957	5.199.448	1.038.142	0	1.038.142	0	0	1.391.951	-1.391.951	6.237.590	12.290.587	780	780	0	12.291.367
	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	826.895	270.774	0	270.774	0	0	8.451	-10.924	1.095.196	160.292	270.774		270.774			8.451	-10.924	428.593	666.603	0			666.603
	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	7.972.026	252.021	0	252.021	0	0	72.444	-95.444	8.201.047	1.352.202	252.021		252.021			72.444	-95.444	1.581.223	6.619.824	0			6.619.824
	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.569.979	216.861	0	216.861	0	0	6.035	0	1.792.875	1.328.378	216.861		216.861			6.035		1.551.274	241.601	0			241.601
	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	119.546	150.113	0	150.113	0	0	89.492	-89.492	269.659	119.546	150.113		150.113			89.492	-89.492	269.659	0	0			0
	Chi sự nghiệp văn hóa	150.717	25.034	0	25.034	0	0	15.288	-4.255	186.784	91.031	25.034		25.034			15.288	-4.255	127.098	59.686	0			59.686
	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	164.000	20.459	0	20.459	0	0	18.024	0	202.483	132.349	20.459		20.459			18.024		170.832	31.651	0			31.651
	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	100.212	733	0	733	0	0	39.440	-34.007	106.378	69.336	733		733			39.440	-34.007	75.502	30.876	0			30.876
	Chi đảm bảo xã hội	1.127.345	2.585	0	2.585	0	0	257.512	-294.111	1.093.331	311.051	1.805		1.805			257.512	-294.111	276.257	816.294	780	780		817.074
	Chi sự nghiệp kinh tế	1.369.902	3.255	0	3.255	0	0	364.731	-309.467	1.428.421	464.962	3.255		3.255			364.731	-309.467	523.481	904.940	0			904.940
	Sự nghiệp quản lý môi trường	757.979	0	0	0	0	0	58.689	-58.689	757.979	79.997	0					58.689	-58.689	79.997	677.982	0			677.982
	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.046.211	96.036	0	96.036	0	0	389.474	-423.931	3.107.790	972.446	96.036		96.036			389.474	-423.931	1.034.025	2.073.765	0			2.073.765
	Chi khác ngân sách	285.223	1.051	0	1.051	0	0	72.371	-71.631	287.014	117.858	1.051		1.051			72.371	-71.631	119.649	167.365	0			167.365
III	Dự phòng ngân sách	525.321	0	0	0	0	0	0	0	525.321	197.521	0							197.521	327.800	0			327.800

S T T	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	TỔNG CỘNG BỔ SUNG TOÀN TỈNH									KHỐI TỈNH									KHỐI HUYỆN				
		Dự toán giao đầu năm	Cộng bổ sung tăng	Gồm				Bổ sung từ nguồn điều chính	Điều chính dự toán	Dự toán sau điều chính, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Cộng bổ sung tăng	Gồm				Bổ sung từ nguồn điều chính	Điều chính dự toán	Dự toán sau điều chính, bổ sung	Dự toán giao đầu năm	Cộng bổ sung tăng	Gồm	Điều chính dự toán	Dự toán sau điều chính, bổ sung
				Nguồn thu kết dư	Nguồn thu chuyển nguồn	Nguồn Trung ương bổ sung	Huyện nộp trả						Nguồn thu kết dư	Nguồn thu chuyển nguồn	Nguồn Trung ương bổ sung	Huyện nộp trả						Nguồn thu chuyển nguồn		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+2+7-8	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	0	0	0	0	0	0	0	2.910	2.910	0							2.910	0	0			0
V	Chi trả nợ lãi vay đầu tư	60.000	0	0	0	0	0	0	0	60.000	60.000	0							60.000	0	0			0
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	3.315.982	436.000	0	0	436.000	0	0	0	3.751.982	3.315.982	436.000	0	0	436.000	0	0	0	3.751.982	0	0	0	0	0
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.315.982	436.000	0	0	436.000	0	0	0	3.751.982	3.315.982	436.000			436.000				3.751.982	0	0			0
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0							0	0	0			0
C	Chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách	0	269.902	102.668	61.337	0	105.897	0	0	269.902		269.902	102.668	61.337		105.897			269.902		0			0